



zhuǎn tái

转台

verb/noun · to switch channels; turntable

Example Sentences

Tā bù tíng de zhuǎn tái zhǎo bù dào xiǎng kàn de jié mù.
他不停地转台，找不到想看的节目。

He kept switching channels, unable to find a show he wanted to watch.

Zhè tái lǎo shì chàng jī xū yào yī gè xīn de zhuǎn tái.
这台老式唱机需要一个新的转台。

This old record player needs a new turntable.

Trace each character, then write the word on your own.

转	转	转	转	转	转	转	转	转	转	转
台	台	台	台	台	台	台	台			